

Số: **2 9 3 8**/NĐND-KHĐTVT

Lạng Sơn, ngày *17* tháng *12* năm 2025

V/v mời khảo sát và chào giá dự toán “cung cấp vật tư và dịch vụ thay thế các cửa thép ngăn cháy của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV”

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác tới Quý đơn vị trong thời gian vừa qua.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá, dịch vụ với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá

1. Tên hàng hóa dịch vụ: Cung cấp vật tư và dịch vụ thay thế các cửa thép ngăn cháy.

2. Thông số kỹ thuật⁽¹⁾:

- Cánh cửa sử dụng thép cán nguội CT3 hoặc SS400 có chiều dày $\geq 1\text{mm}$; Độ dày cánh $\geq 60\text{mm}$;
- Khung sử dụng thép cán nóng CT3 hoặc SS400 có chiều dày $\geq 1,2\text{mm}$; độ dày khung $\geq 100\text{mm}$;
- Lõi cửa sử dụng vật liệu chống cháy Magie oxide;
- Gioăng cao su ngăn khói giúp khi đóng cửa kín khít và nhẹ nhàng;
- Tay co thủy lực giúp cửa luôn ở trạng thái đóng và ổ khóa tay gạt;
- Bản lề làm bằng chất liệu inox;
- Cửa thép được sơn tĩnh điện màu vàng;
- Giới hạn chịu lửa nhỏ nhất phải đảm bảo TCVN 6160:1996 (có chứng nhận của cơ quan chức năng đạt giới hạn chịu lửa không nhỏ hơn 60 phút và có giấy phép lưu thông hàng hoá theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP);
- Kích thước báo giá là kích thước cả khung phụ kiện lắp đặt kèm các phụ kiện (bản lề, gioăng, tay co, khóa, keo, vít...).

(Kích thước từng loại tham khảo chi tiết tại **Phụ lục I** đính kèm)

3. Số lượng: 73 cái.

II. Yêu cầu đối với phần dịch vụ

- Danh mục, khối lượng dịch vụ; yêu cầu kết quả đầu ra đối với các công việc dịch vụ: *Chi tiết theo **Phụ lục II** đính kèm.*

- Nhà cung cấp có thể khảo sát các thiết bị đang sử dụng thực tế tại Công ty Nhiệt điện Na Dương- TKV nhằm đảm bảo hàng hóa cung cấp phù hợp và lắp đặt đồng bộ với thiết bị sẵn có của bên mời chào giá.

III. Yêu cầu đối với báo giá

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*).

- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: Tên vật tư, hàng hoá; thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất/ xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm, tiến độ giao hàng và tiến độ thực hiện dịch vụ (tháo dỡ, thay thế).

- Nhà cung cấp phải báo giá cho toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

3. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có), chi phí tháo dỡ, lắp đặt... (*thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá*);

- Địa điểm giao hàng, thi công: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (*Địa chỉ: khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn*).

IV. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá

- Thời gian nhận báo giá: Trước 10 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 12 năm 2025.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (*Địa chỉ: Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com*).

(*Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên*).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I, mục II và mục III của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, LĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Anh

3429
CÔNG
NHIỆ
DƯƠNG
HÀNH T
HIỆN L
CT
9INH-

Phụ lục I
DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số **2 938** /NĐND-KHĐTĐVT ngày 17 tháng 12 năm 2025)

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật				Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
		Kiểu cách	Kích thước đã bao gồm khung cửa (m)		Diện tích (m2)										
			Chiều ngang	Chiều cao											
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(7)*(11)	(13)	(14)=(12)* [1+(13)/100]	(15)
I	Khu vực VP PXVH														
1	Cửa ngăn cháy trước phòng LD PXVH	02 cánh	2,08	2,47	5,1376	Bộ	1			≥ 12 tháng					
2	Cửa ngăn cháy sau phòng LD PXVH	01 cánh	1,07	2,405	2,57335	Bộ	1			≥ 12 tháng					
3	Cửa ngăn cháy trước phòng KTV PXVH	02 cánh	2,08	2,47	5,1376	Bộ	1			≥ 12 tháng					
4	Cửa ngăn cháy cạnh bên trái phòng KTV PXVH	01 cánh	1,08	2,47	2,6676	Bộ	1			≥ 12 tháng					
5	Cửa ngăn cháy vào hành lang phòng Đội PCCC; Phòng tài liệu PXVH	02 cánh	2,08	2,46	5,1168	Bộ	1			≥ 12 tháng					
6	Cửa ngăn cháy Phòng Đội PCCC	01 cánh	1,08	2,45	2,646	Bộ	1			≥ 12 tháng					
7	Cửa ngăn cháy bên trái phòng tài liệu PXVH	01 cánh	1,08	2,435	2,6298	Bộ	1			≥ 12 tháng					
8	Cửa ngăn cháy bên phải phòng tài liệu PXVH	01 cánh	1,08	2,44	2,6352	Bộ	1			≥ 12 tháng					
II	Nhà STG									≥ 12 tháng					
9	Cửa ngăn cháy ngách ra lò 1	01 cánh	1,095	2,07	2,26665	Bộ	1			≥ 12 tháng					
10	Cửa ngăn cháy ngách ra lò 2	01 cánh	1,09	2,055	2,23995	Bộ	1			≥ 12 tháng					
11	Cửa ngăn cháy ngách ra ra tháp làm mát	01 cánh	1,08	2,06	2,2248	Bộ	1			≥ 12 tháng					

12	Cửa ngăn cháy ngách ra bể dầu EDG	01 cánh	1,09	2,05	2,2345	Bộ	1			≥ 12 tháng					
13	Cửa ngăn cháy ngách trạm TD 6,6kv ra lò 1	01 cánh	1,08	2,05	2,214	Bộ	1			≥ 12 tháng					
14	Cửa ngăn cháy ngách trạm TD 6,6kv ra lò 2	01 cánh	1,08	2,05	2,214	Bộ	1			≥ 12 tháng					
15	Cửa ngăn cháy chính trạm TD 6,6kv	02 cánh	3,000	3,015	9,045	Bộ	1			≥ 12 tháng					
16	Cửa ngăn cháy ngách máy 1 ra bể nước ngưng	01 cánh	1,08	2,015	2,1762	Bộ	1			≥ 12 tháng					
17	Cửa ngăn cháy ngách trạm TD 0,4kv ra sân ra nhiệt máy 1	01 cánh	1,00	2,02	2,02	Bộ	1			≥ 12 tháng					
18	Cửa ngăn cháy ngách trạm TD 0,4kv ra sân ra nhiệt máy 2	02 cánh	2,0	3,015	6,03	Bộ	1			≥ 12 tháng					
19	Cửa ngăn cháy chính trạm TD 0,4kv	02 cánh	2,0	2,02	4,04	Bộ	1			≥ 12 tháng					
20	Cửa ngăn cháy chính phòng ắc quy	02 cánh	2,0	2,0	4	Bộ	1			≥ 12 tháng					
21	Cửa ngăn cháy chính ngoài phòng ĐKTT	02 cánh	2,0	2,975	5,95	Bộ	1			≥ 12 tháng					
22	Cửa ngăn cháy chính trong phòng ĐKTT	02 cánh	2,0	2,97	5,94	Bộ	1			≥ 12 tháng					
23	Cửa ngăn cháy ngách phòng ĐKTT ra sân gia nhiệt máy 1	01 cánh	1,0	2,015	2,015	Bộ	1			≥ 12 tháng					
24	Cửa ngăn cháy ngách phòng ĐKTT ra sân gia nhiệt máy 2	02 cánh	2,0	2,075	4,15	Bộ	1			≥ 12 tháng					
25	Cửa ngăn cháy phòng ăn phòng ĐKTT	01 cánh	1,0	1,995	1,995	Bộ	1			≥ 12 tháng					
26	Cửa ngăn cháy phòng vệ sinh phòng ĐKTT	01 cánh	0,78	2,005	1,5639	Bộ	1			≥ 12 tháng					
27	Cửa ngăn cháy chính phòng Role	02 cánh	2,00	2,945	5,89	Bộ	1			≥ 12 tháng					
28	Cửa ngăn cháy ngách phòng Role	01 cánh	1,0	1,99	1,99	Bộ	1			≥ 12 tháng					
29	Cửa ngăn cháy ngách sân ra nhiệt máy 1 ra lò 1	01 cánh	1,08	2,015	2,1762	Bộ	1			≥ 12 tháng					

30	Cửa ngăn cháy ngách sàn ra nhiệt máy 2 ra lò 2	01 cánh	1,13	2,06	2,3278	Bộ	1			≥ 12 tháng					
31	Cửa ngăn cháy ngách lên sàn khử khí máy 1	01 cánh	1,13	2,09	2,3617	Bộ	1			≥ 12 tháng					
32	Cửa ngăn cháy ngách lên sàn khử khí máy 2	01 cánh	1,13	2,06	2,3278	Bộ	1			≥ 12 tháng					
III	Các Nhà trực phụ									≥ 12 tháng					
33	Cửa ngăn cháy ngách trạm nén khí điều khiển (Nhà EDG)	01 cánh	1,08	2,085	2,2518	Bộ	1			≥ 12 tháng					
34	Cửa ngăn cháy nhà hóa chất khô	01 cánh	1,05	2,05	2,1525	Bộ	1			≥ 12 tháng					
35	Cửa ngăn cháy ngách trạm bơm tuần hoàn	01 cánh	1,14	2,06	2,3484	Bộ	1			≥ 12 tháng					
36	Cửa ngăn cháy lên cầu trục trạm bơm tuần hoàn	01 cánh	1,14	2,12	2,4168	Bộ	1			≥ 12 tháng					
37	Cửa ngăn cháy chính nhà dầu	02 cánh	2,07	2,08	4,3056	Bộ	1			≥ 12 tháng					
38	Cửa ngăn cháy phụ nhà dầu	01 cánh	1,07	2,07	2,2149	Bộ	1			≥ 12 tháng					
39	Cửa ngăn cháy ngách nhà dầu	02 cánh	2,07	3,08	6,3756	Bộ	1			≥ 12 tháng					
40	Cửa ngăn cháy phòng trực nén khí phục vụ	02 cánh	1,88	2,86	5,3768	Bộ	1			≥ 12 tháng					
41	Cửa ngăn cháy chính phòng lọc bụi tĩnh điện	02 cánh	1,88	2,56	4,8128	Bộ	1			≥ 12 tháng					
42	Cửa ngăn cháy ngách phòng lọc bụi tĩnh điện	02 cánh	1,88	2,05	3,854	Bộ	1			≥ 12 tháng					
43	Cửa ngăn cháy phòng MBA lọc bụi tĩnh điện	01 cánh	0,98	2,05	2,009	Bộ	1			≥ 12 tháng					
44	Cửa ngăn cháy phòng trực khử khoáng	01 cánh	1,28	2,56	3,2768	Bộ	1			≥ 12 tháng					
45	Cửa ngăn cháy phòng tủ điện khử khoáng đối diện bể nước lọc	01 cánh	1,28	2,56	3,2768	Bộ	1			≥ 12 tháng					
46	Cửa ngăn cháy phòng tủ điện khử khoáng đối diện bể lắng nhanh	02 cánh	2,08	3,07	6,3856	Bộ	1			≥ 12 tháng					
47	Cửa ngăn cháy phòng trực nước thải	02 cánh	1,28	2,56	3,2768	Bộ	1			≥ 12 tháng					

48	Cửa ngăn cháy chính phòng tủ điện nước thải	02 cánh	2,08	3,07	6,3856	Bộ	1			≥ 12 tháng					
49	Cửa ngăn cháy phòng tủ điện nước thải	01 cánh	0,83	2,07	1,7181	Bộ	1			≥ 12 tháng					
50	Cửa ngăn cháy chính phòng trực nhà than	02 cánh	1,88	2,85	5,358	Bộ	1			≥ 12 tháng					
51	Cửa ngăn cháy trực nhà than sang phòng giao ca ô tô	01 cánh	0,98	2,05	2,009	Bộ	1			≥ 12 tháng					
52	Cửa ngăn cháy chính phòng giao ca ô tô	01 cánh	0,98	2,08	2,0384	Bộ	1			≥ 12 tháng					
53	Cửa ngăn cháy chính phòng trực phân tích	01 cánh	0,98	2,08	2,0384	Bộ	1			≥ 12 tháng					
54	Cửa ngăn cháy chính bên phải phòng trực phân tích (phòng để tài liệu KTAT)	01 cánh	0,98	2,08	2,0384	Bộ	1			≥ 12 tháng					
55	Cửa ngăn cháy ngăn nhà lưu trữ hóa chất tạm thời	01 cánh	0,745	2,2	1,639	Bộ	1			≥ 12 tháng					
56	Cửa ngăn cháy phòng trực nhà đá	02 cánh	1,88	2,87	5,3956	Bộ	1			≥ 12 tháng					
57	Cửa ngăn cháy chính phòng trực trạm bơm Nà Cáy	02 cánh	1,795	2,83	5,07985	Bộ	1			≥ 12 tháng					
58	Cửa ngăn cháy phòng cấp hóa chất trạm bơm Nà Cáy	01 cánh	1,28	2,065	2,6432	Bộ	1			≥ 12 tháng					
B	PXSC (phía ngoài tính từ nhà dầu sang số thứ tự lần lượt từ 1 - 6)									≥ 12 tháng					
1	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 01	01 cánh	1,07	2,45	2,6215	Bộ	1			≥ 12 tháng					
2	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 02	01 cánh	1,07	2,51	2,6857	Bộ	1			≥ 12 tháng					
3	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 03	01 cánh	1,07	2,485	2,65895	Bộ	1			≥ 12 tháng					
4	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 04	01 cánh	1,07	2,49	2,6643	Bộ	1			≥ 12 tháng					
5	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 05	01 cánh	1,08	2,5	2,7	Bộ	1			≥ 12 tháng					
6	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 06	01 cánh	1,07	2,475	2,64825	Bộ	1			≥ 12 tháng					



7	Cửa ngăn cháy văn phòng PXSC	02 cánh	2,08	2,48	5,1584	Bộ	1			≥ 12 tháng					
8	Cửa ngăn cháy phòng trực SC đi ca	01 cánh	1,07	2,42	2,5894	Bộ	1			≥ 12 tháng					
9	Cửa ngăn cháy phòng trực SCBD 1	01 cánh	1,07	2,42	2,5894	Bộ	1			≥ 12 tháng					
10	Cửa ngăn cháy phòng trực SCBD 2	01 cánh	1,07	2,42	2,5894	Bộ	1			≥ 12 tháng					
C	Phòng KHĐTVT (phía ngoài tính từ nhà đá sang số thứ tự lần lượt từ 1 - 3)									≥ 12 tháng					
1	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 01	01 cánh	1,07	2,47	2,6429	Bộ	1			≥ 12 tháng					
2	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 02	01 cánh	1,075	2,47	2,65525	Bộ	1			≥ 12 tháng					
3	Cửa ngăn cháy phía ngoài số 03	01 cánh	1,09	2,06	2,6814	Bộ	1			≥ 12 tháng					
4	Cửa ngăn cháy phòng trực vật tư sang kho chính	01 cánh	1,08	2,47	2,6676	Bộ	1			≥ 12 tháng					
5	Cửa ngăn cháy ngách kho chính sang phía nhà đá	02 cánh	2,075	2,46	5,1045	Bộ	1			≥ 12 tháng					
D	Tổng cộng				243,271	Bộ	73								

*** Lưu ý:**

(1) Thông số kỹ thuật:

- Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại **mục I.2** nêu trên. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về **“đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ”** với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà

cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ không được xem xét khi lập dự toán.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu từ cột (2) đến cột (5) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

(2) *Tiến độ giao hàng*: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

(3) *Thời gian bảo hành*: Thời gian bảo hành tại cột (10) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá

(*Đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có tiến độ giao hàng và thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (9), cột (10) trong bảng trên*).

Phụ lục II
DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số 2938 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 17 tháng 12 năm 2025)

Stt	Danh mục dịch vụ	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Yêu cầu kết quả đầu ra	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(6)	(8)	(9)=(7)* [1+(8)/100]	(10)
1	Tháo dỡ phần kết cấu xây dựng gắn khuôn cửa	Khoan, đục kết cấu tường theo khuôn các cửa ngăn cháy cũ	Bộ	73	Đảm bảo khoảng cách giữa khuôn cửa và kết cấu tường sau khi khoan, đục không lớn hơn 100mm					
2	Tháo dỡ kết cấu cửa cũ ra khỏi vị trí đưa về vị trí tập kết	Hàn cắt kết cấu thép gắn với kết cấu xây dựng, tháo dỡ toàn bộ cửa ngăn cháy cũ thu hồi về kho theo quy định	Bộ	73	Công tác tháo dỡ không làm ảnh hưởng lớn đến kết cấu tường hiện tại và thiết bị xung quanh; sau khi tháo dỡ phải thu hồi về kho để đảm bảo mặt bằng sản xuất					
3	Lắp đặt cửa mới và căn chỉnh	Vận chuyển đưa cửa mới vào vị trí lắp đặt và cố định chắc chắn.	Bộ	73	Cửa mới sau khi lắp đặt phải đóng/ mở nhẹ nhàng êm ái; tay co thủy lực đảm bảo luôn trạng thái đóng khít					
4	Sửa chữa kết cấu xây dựng sau khi lắp đặt cửa mới	Sử dụng vữa xi cát chất (hoặc ốp thạch cao đối với các cửa có kết cấu thạch cao) toàn bộ phần kết cấu xây dựng đã đục và sơn lại.	Bộ	73	Phần kết cấu nề hèm cửa sau thi công phải đảm bảo chắc chắn, không có khe hở và sơn lại bằng sơn nước sau khi thi công					
5	Vệ sinh toàn bộ hiện trường trong quá trình thi công	Vệ sinh toàn bộ vật liệu xây dựng tại hiện trường sau khi hoàn thiện nội dung công việc tháo, lắp cửa.	Lần	73	Đảm bảo hoàn trả mặt bằng sạch sẽ sau khi thi công xong từng cửa					

*** Ghi chú:**

- Kích thước, thông số kỹ thuật và vị trí các cửa ngăn cháy theo nội dung **Phụ lục I**.
- Các vật tư phụ tiêu hao (Xi măng, cát, sơn....) trong quá trình thi công do nhà thầu cung cấp dịch vụ chịu trách nhiệm.
- Thời gian tháo dỡ, thay thế các cửa ngăn cháy: 25 ngày, kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công.